

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	128.914.000.000	23.684.150.000	152.598.150.000
Giảm khác	-	(2.210.150.000)	(2.210.150.000)
Số dư cuối năm	128.914.000.000	21.474.000.000	150.388.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	11.740.271.216	11.740.271.216
Khấu hao trong năm	-	2.718.073.892	2.718.073.892
Giảm khác	-	(2.210.150.000)	(2.210.150.000)
Số dư cuối năm	-	12.248.195.108	12.248.195.108
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	128.914.000.000	11.943.878.784	140.857.878.784
Số dư cuối năm	128.914.000.000	9.225.804.892	138.139.804.892

+ Quyền sử dụng đất gồm Quyền sử dụng đất tại số 04 Lê Hồng Phong, thành phố Huế và số 19 Phùng Khắc Khoan, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh.

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 123.964.000.000 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: chưa phát sinh.

* Các thay đổi khác về tài sản cố định vô hình: Không có.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Mua sắm TSCĐ	2.912.400.000	2.912.400.000
Chi phí mua phần mềm App (Microlink Innovation SDN Bhd)	2.912.400.000	2.912.400.000
Cộng	2.912.400.000	2.912.400.000

11. Vay và nợ

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ ngắn hạn	34.690.581.045	34.690.581.045	37.629.041.018	37.629.041.018
Vay ngắn hạn	7.374.721.816	7.374.721.816	2.468.188.098	2.468.188.098
Ngân hàng Indovina- Bến Thành (a)	7.374.721.816	7.374.721.816	2.468.188.098	2.468.188.098
Nợ dài hạn đến hạn trả	27.315.859.229	27.315.859.229	35.160.852.920	35.160.852.920
Ngân hàng Indovina- Bến Thành (b)	8.275.862.069	8.275.862.069	12.494.189.096	12.494.189.096
Ngân hàng Indovina-Thiên Long (c)	19.039.997.160	19.039.997.160	19.999.997.160	19.999.997.160
Vay cá nhân	-	-	2.666.666.664	2.666.666.664
Vay dài hạn	91.551.721.645	91.551.721.645	106.941.575.844	106.941.575.844
Vay ngân hàng	91.551.721.645	91.551.721.645	102.850.638.508	102.850.638.508
Ngân hàng Indovina- Bến Thành (b)	76.551.721.645	76.551.721.645	77.850.638.508	77.850.638.508
Ngân hàng Indovina-Thiên Long (c)	15.000.000.000	15.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Vay cá nhân	-	-	4.090.937.336	4.090.937.336
Cộng	126.242.302.690	126.242.302.690	144.570.616.862	144.570.616.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản nợ vay gồm các hợp đồng sau:

- (a) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng Indovina - CN Bến Thành theo hợp đồng số 13/0522/CLr/6300572, thời hạn vay 01 năm từ ngày 08/06/2022 đến 08/06/2023; lãi suất theo từng lần nhận nợ; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động; tài sản đảm bảo là bất động sản.
- (b) Khoản vay dài hạn ngân hàng Indovina - CN Bến Thành theo hợp đồng số 32/2018/LTLr/6300572, thời hạn vay 15 năm từ ngày 03/10/2018 đến 03/10/2033; lãi suất theo từng lần giải ngân; mục đích vay để mua đất và tòa nhà văn phòng; tài sản đảm bảo là bất động sản hình thành từ khoản vay. Khoản vay đã quá hạn thanh toán.
- (c) Khoản vay dài hạn ngân hàng Indovina - CN Thiên Long theo hợp đồng số 57/2021/HĐTH/IVBTL-VASS, thời hạn vay 4 năm từ ngày 23/07/2021 đến ngày 23/07/2025, lãi suất bằng lãi suất cơ sở + 3,9%/năm; mục đích vay để hợp tác kinh doanh với Công ty cổ phần nước Aquaone; tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi và Cổ phần cổ phiếu. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính, công ty đã thanh toán toàn bộ các khoản vay và nợ đến hạn.

12. Phải trả cho người bán	31/12/2024	01/01/2024
a. Phải trả người bán ngắn hạn	84.680.081.767	98.885.410.940
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	64.003.900.158	67.760.771.797
Phải trả về chi bồi thường và trả tiền Bảo hiểm gốc	21.153.009.649	24.789.809.887
Phải trả phí giám định tổn thất	644.784.878	554.904.878
Phải trả về hoàn, giảm phí bảo hiểm gốc	20.485.646	56.435.244
Phải trả về chi bồi thường, chi khác nhận tái	15.218.075.113	15.151.408.813
Phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm	26.967.544.872	27.208.212.975
Phải trả khác cho người bán	20.676.181.609	31.124.639.143
Phải trả khác cho người bán	20.676.181.609	31.124.639.143
Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam	10.077.590.942	9.737.918.843
Quỹ Bảo vệ người được bảo hiểm - Bộ Tài chính	7.752.606.541	18.053.161.634
Phải trả khác	2.845.984.126	3.333.558.666
Cộng	84.680.081.767	98.885.410.940
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam	8.851.194.692	9.737.918.843
Quỹ Bảo vệ người được bảo hiểm - Bộ Tài chính	7.752.606.541	18.053.161.634
Phải trả khác	1.490.364.862	2.052.997.223
Cộng	18.094.166.095	29.844.077.700

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2024
Thuế giá trị gia tăng	2.043.385.752	32.265.580.376	32.437.669.658	1.871.296.470
Thuế thu nhập cá nhân	417.586.014	981.750.589	1.067.421.560	331.915.043
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	576.467.124	2.459.638.622	479.898.755	2.556.206.991
Các loại thuế khác	504.782.144	213.070.510	392.833.937	325.018.717
Thuế TNCN đại lý về hoa hồng	429.542.144	185.070.510	289.593.937	325.018.717
Thuế nhà thầu nước ngoài	75.240.000	-	75.240.000	-
Thuế môn bài	-	28.000.000	28.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.886.493.007	3.786.184.886	100.308.121
Cộng	3.542.221.034	39.806.533.104	38.164.008.796	5.184.745.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả người lao động	31/12/2024	01/01/2024	
Lương kinh doanh	14.463.376.478	17.338.989.770	
Cộng	14.463.376.478	17.338.989.770	
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2024	01/01/2024	
Kinh phí công đoàn	240.894.478	140.962.454	
Bảo hiểm xã hội	-	598.665.867	
Bảo hiểm y tế	-	36.042.240	
Bảo hiểm thất nghiệp	-	16.085.440	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.697.872.773	13.346.732.206	
Ngân hàng IVB Bến Thành - lãi vay phải trả đã quá hạn thanh toán	19.741.035.972	-	
Phí bảo hiểm tạm thu	468.392.012	2.225.765.826	
Phải trả Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	-	2.514.380.891	
Phải trả khác	10.488.444.789	8.606.585.489	
Cộng	30.938.767.251	14.138.488.207	
16. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	Năm 2024	Năm 2023	
Số dư đầu năm	4.153.029.180	3.585.702.624	
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	2.721.370.802	2.098.776.441	
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	4.011.196.376	1.531.449.885	
Số dư cuối năm	2.863.203.606	4.153.029.180	
17. Dự phòng nghiệp vụ (chi tiết xem trang số 47-48)			
18. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem trang số 46)			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Đầu tư Một trăm	6,43%	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư AAA Plus	7,86%	55.000.000.000	25.000.000.000
Các nhà đầu tư khác	85,71%	600.000.000.000	630.000.000.000
Cộng	100,00%	700.000.000.000	700.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2024	Năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		700.000.000.000	700.000.000.000
Vốn góp đầu năm		700.000.000.000	700.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		700.000.000.000	700.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Cổ tức	Năm 2024		Năm 2023	
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ				
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố		Không có	
đ. Cổ phiếu	31/12/2024		01/01/2024	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000		70.000.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000		70.000.000	
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000		70.000.000	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(10.200)		(10.200)	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.989.800		69.989.800	
Cổ phiếu phổ thông	69.989.800		69.989.800	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000		10.000	
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2024		01/01/2024	
Quỹ dự trữ bắt buộc	2.391.511.723		2.371.872.054	
Cộng	2.391.511.723		2.371.872.054	
20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán				
a. Tài sản thuê ngoài	31/12/2024		01/01/2024	
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn				
Từ 1 năm trở xuống	1.253.400.000		1.283.395.454	
Từ 1 năm đến 5 năm	659.600.000		957.400.000	
b. Nợ khó đòi đã xử lý				
	31/12/2024		01/01/2024	
Khoản mục	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ	Giá trị
Khoản phải thu khách hàng	84.648.685.636	84.648.685.636	-	-
Cộng	84.648.685.636	84.648.685.636	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu phí bảo hiểm	Năm 2024		Năm 2023	
Phí bảo hiểm gốc	526.848.432.448		493.039.466.059	
Các khoản giảm trừ bảo hiểm gốc	(440.927.087)		(1.012.552.273)	
Giảm phí bảo hiểm gốc	-		(330.000)	
Hoàn phí bảo hiểm gốc	(440.927.087)		(1.012.222.273)	
Phí nhận tái bảo hiểm	744.484.598		4.861.966.914	
(Tăng)/giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(23.144.190.860)		10.700.027.713	
Cộng	504.007.799.099		507.588.908.413	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2024	Năm 2023
02. Phí nhượng tái bảo hiểm		
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	18.143.618.102	34.856.916.006
(Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	11.512.211.566	25.272.092.028
Cộng	29.655.829.668	60.129.008.034
03. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	7.535.220.776	8.417.818.213
Cộng	7.535.220.776	8.417.818.213
04. Tổng chi bồi thường bảo hiểm		
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	51.050.858.800	51.051.106.322
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	196.666.300	23.181.927
Thu hồi bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(3.445.109.830)	(3.166.870.688)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	(3.382.541.263)	11.953.656.006
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(6.594.922.801)	2.260.687.866
Cộng	37.824.951.206	62.121.761.433
05. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		
Chi hoa hồng bảo hiểm	66.249.041.994	63.114.278.240
Chi quản lý	294.604.555.151	217.281.395.587
Chi phí nhân viên	37.996.898.502	26.916.325.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.579.818.018	94.048.287.330
Chi phí hỗ trợ khen thưởng đại lý	55.738.721.290	44.815.183.748
Chi bằng tiền khác	86.289.117.341	51.501.599.301
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	2.036.773.594	177.708.035
Trích lập quỹ hiệp hội bảo hiểm	2.036.773.594	177.708.035
Cộng	362.890.370.739	280.573.381.862
06. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu	13.504.747.296	17.396.961.337
Doanh thu từ hoạt động bán chứng khoán	58.625.606	245.065.237
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.000.000	459.983.500
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	14.686.662	4.306.668
Cộng	13.583.059.564	18.106.316.742
07. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	20.407.094.155	8.185.458.613
Thanh lý khoản đầu tư	-	24.000.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	128.425	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	6.334.245.600	(1.638.127.657)
Chi phí tài chính khác	-	36.621.400
Cộng	26.741.468.180	30.583.952.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2024	Năm 2023
08. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	19.864.744.339	23.631.588.704
Chi phí vật liệu quản lý	743.231.900	1.788.414.234
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.233.331.695	1.856.258.939
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.332.714.302	9.686.586.599
Thuế, phí và lệ phí	1.068.383.396	16.367.951
Thuế GTGT không khấu trừ	6.295.708.334	11.753.323.311
Dự phòng phải thu khó đòi	(10.525.187.815)	20.633.850.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.459.754.326	23.532.593.920
Chi phí bằng tiền khác	14.958.822.346	4.197.976.270
Cộng	51.431.502.823	97.096.960.779
09. Thu nhập hoạt động khác		
Xử lý công nợ	663.436.253	32.114.865.281
Thu nhập khác	106.519.552	170.211.535
Cộng	769.955.805	32.285.076.816
10. Chi phí hoạt động khác		
Chi phí thanh lý TSCĐ	34.617.860	-
Chi phí từ thiện	400.000.000	-
Giá trị xử lý chi phí dở dang	-	5.982.377.520
Xử lý công nợ	4.725.344.051	22.984.718.817
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	4.194.767.206	819.646.920
Chi phí khác	54.667.786	473.379.849
Cộng	9.409.396.903	30.260.123.106
(*) Thuyết minh thanh lý tài sản cố định		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	666.363.636	-
Chi từ thanh lý tài sản cố định	700.981.496	-
Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản cố định	(34.617.860)	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.852.432.006	1.012.612.967
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	9.445.761.103	1.425.122.641
- Các khoản điều chỉnh tăng	9.450.761.103	1.885.106.141
Chi phí không hợp lý	9.450.761.103	1.885.106.141
- Các khoản điều chỉnh giảm	(5.000.000)	(459.983.500)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.000.000)	(459.983.500)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	12.298.193.109	2.437.735.608
4. Thuế suất TNDN năm hiện hành	20%	20%
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2.459.638.622	487.547.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	392.793.384	525.065.845
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	392.793.384	525.065.845
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	69.989.800	69.989.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6	8
13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	392.793.384	525.065.845
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	392.793.384	525.065.845
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	69.989.800	69.989.800
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	69.989.800	69.989.800
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6	8

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2024	Năm 2023
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	9.257.618.174
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2024	Năm 2023
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(18.328.314.172)	(21.282.582.919)

VIII. THUYẾT MINH CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty có các chỉ số tài chính xấu hơn mức bình thường, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối âm quá 50,8% vốn góp chủ sở hữu và có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán là 122.662.785.781 VND.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã có những đánh giá về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty, cam kết và đưa ra các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động trong năm 2025 của công ty như sau:

- Sắp xếp nguồn lực tài chính để thanh toán dần các khoản nợ quá hạn.
- Tăng cường tuyển dụng nhân sự kinh doanh (đảm bảo chất lượng và số lượng) thông qua chính sách tuyển dụng, đào tạo và đãi ngộ cạnh tranh;
- Tăng tỷ lệ tái tục hợp đồng với mục tiêu đảm bảo tỷ lệ tái tục trên 50%;
- Triển khai hệ thống kinh doanh điện tử thông qua Ứng dụng bảo hiểm trực tuyến DIIN;
- Tiếp tục hoàn thiện và phát triển những sản phẩm bảo hiểm mang lại hiệu quả như bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm xây dựng, bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc.... Nói không với việc chạy theo doanh thu và cạnh tranh phi kỹ thuật;